



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4

Năm 2020

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.006.854.054.462	2.515.665.750.910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		548.813.754.677	328.713.933.259
1. Tiền	V.1	460.368.935.093	196.657.160.753
2. Các khoản tương đương tiền		88.444.819.584	132.056.772.506
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	48.181.523.639	38.892.075.283
1. Đầu tư ngắn hạn		42.802.075.283	42.802.075.283
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(20.877.741.644)	(21.060.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		26.257.190.000	17.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		655.429.823.698	700.914.688.346
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	418.943.865.354	502.600.110.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		65.644.743.170	113.211.195.064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		9.900.000.000	9.900.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	161.035.577.499	75.486.701.084
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(94.362.325)	(283.318.628)
IV. Hàng tồn kho	V.4	722.653.036.750	1.385.059.862.043
1. Hàng tồn kho		723.719.535.294	1.386.407.867.822
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.066.498.544)	(1.348.005.779)
V. Tài sản ngắn hạn khác		31.775.915.698	62.085.191.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		14.235.736.262	17.980.691.811
2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.12	14.774.321.749	41.718.501.919
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.765.857.687	2.385.998.249
4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		2.268.551.354.698	2.212.370.843.023
I. Các khoản phải thu dài hạn		188.590.439.449	178.403.847.072
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		8.897.112.749	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	V.5b	179.693.326.700	178.403.847.072
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
II. Tài sản cố định		513.349.768.520	502.796.348.304
1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	441.370.656.617	430.719.746.374
- Nguyên giá		748.486.495.157	692.907.549.178

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2020</i>	<i>01/01/2020</i>
- Giá trị hao mòn lũy kế		(307.115.838.540)	(262.187.802.804)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.8	71.979.111.903	72.076.601.930
- Nguyên giá		85.104.592.256	83.216.692.256
- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.125.480.353)	(11.140.090.326)
III. Bất động sản đầu tư	V.9	678.138.626.095	702.170.656.011
- Nguyên giá		922.012.449.775	921.937.799.775
- Giá trị hao mòn lũy kế		(243.873.823.680)	(219.767.143.764)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.6	372.007.677.699	367.055.084.313
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		372.007.677.699	367.055.084.313
V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	483.674.652.602	420.272.552.735
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		477.014.388.602	412.912.288.735
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.460.264.000	5.360.264.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.200.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác		32.790.190.333	41.672.354.588
1. Chi phí trả trước dài hạn		28.050.784.380	35.508.351.949
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.16	4.739.405.953	6.164.002.639
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
4. Tài sản dài hạn khác		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.275.405.409.160	4.728.036.593.933
<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2020</i>	<i>01/01/2020</i>
A - NỢ PHẢI TRẢ		2.534.513.834.944	3.088.226.001.928
I. Nợ ngắn hạn		2.055.604.899.529	2.592.153.508.725
1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	165.810.179.421	186.701.346.944
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		135.429.046.529	153.039.320.060
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	52.612.877.297	38.227.638.532
4. Phải trả người lao động		101.405.634.222	81.580.668.366
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	55.181.604.430	46.562.125.725
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.15	6.849.898.485	7.084.253.013
7. Phải trả ngắn hạn khác	V.14a	419.764.345.958	448.665.281.523
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.10	1.106.341.374.189	1.611.364.573.958
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	1.000.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.209.938.998	17.928.300.604
II. Nợ dài hạn		478.908.935.415	496.072.493.203
1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		23.000.565.041	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.15	74.829.973.133	85.418.863.717

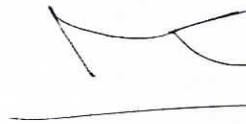
NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
5. Phải trả dài hạn khác	V.14b	97.934.840.965	87.541.133.292
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.10	283.143.556.276	323.112.496.194
7. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
8. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.16	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	1.740.891.574.216	1.639.810.592.005
I. Vốn chủ sở hữu		1.740.891.574.216	1.639.810.592.005
1. Vốn góp của chủ sở hữu		333.205.320.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		333.205.320.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi			-
2. Thặng dư vốn cổ phần		233.815.268.303	317.064.858.303
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		142.199.680.000	91.895.000.000
5. Cổ phiếu quỹ		(690.474.358)	(690.474.358)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		32.666.188.324	36.249.605.701
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		518.305.941.635	460.490.751.230
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		481.389.650.312	484.845.121.129
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.275.405.409.160	4.728.036.593.933

Người lập biểu



Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng



Ngô Văn Danh

Ngày 22 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc




Phan Dương Cửu Long



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q4/2020	Q4/2019	2020	2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.976.246.084.125	5.185.669.272.897	16.130.580.956.364	18.274.373.552.043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	282.060.879	(7.528.596.330)	1.285.325.507	8.067.080.241
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.975.964.023.246	5.193.197.869.227	16.129.295.630.857	18.266.306.471.802
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	5.621.766.089.979	4.903.646.935.915	15.182.238.129.808	17.213.838.525.133
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		354.197.933.267	289.550.933.312	947.057.501.049	1.052.467.946.669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.229.817.075	4.907.355.431	19.239.027.293	14.706.567.926
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	24.353.348.296	38.407.727.088	108.137.056.955	138.509.018.746
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.291.504.630	35.048.147.004	105.213.452.882	129.632.263.755
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		43.800.790.403	29.059.283.524	79.345.614.867	87.625.524.407
9. Chi phí bán hàng	25		144.977.210.340	163.669.110.644	480.706.383.403	557.277.105.102
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		101.673.629.107	83.872.932.551	317.057.061.945	324.687.420.728
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		132.224.353.002	37.567.801.984	139.741.640.906	134.326.494.426
12. Thu nhập khác	31	VI.6	25.892.956.209	43.750.133.453	124.944.289.986	144.517.819.076
13. Chi phí khác	32	VI.7	3.835.973.076	38.655.949	6.975.526.441	4.059.116.022
14. Lợi nhuận khác	40		22.056.983.133	43.711.477.504	117.968.763.545	140.458.703.054
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		154.281.336.135	81.279.279.488	257.710.404.451	274.785.197.480
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	20.897.557.392	12.737.059.675	34.647.863.268	44.108.217.192
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		20.000.000	(2.655.126.438)	(1.270.764.378)	(2.655.126.438)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		133.363.778.743	71.197.346.251	224.333.305.561	233.332.106.726
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		86.220.280.466	49.534.355.313	152.966.997.150	153.667.014.972
20. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông không kiểm soát	62		47.143.498.277	21.662.990.938	71.366.308.411	79.665.091.754
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.540	1.653	5.502	5.537
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Ngày 22 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Dương Cửu Long



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2020	2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		257.710.404.451	274.785.197.480
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		89.276.039.104	89.876.778.586
- Các khoản dự phòng	03		(652.721.894)	(239.513.516)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.226.275.364)	(99.879.564.423)
- Chi phí lãi vay	06		105.213.452.882	129.632.263.755
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		430.320.899.179	394.175.161.882
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		64.488.878.664	34.665.318.906
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		662.688.332.528	(247.884.258.904)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(114.480.954.671)	(13.963.265.415)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.202.523.118	(3.692.613.921)
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(104.874.193.019)	(129.021.224.866)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.669.170.268)	(61.408.340.425)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(14.704.532.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		915.676.315.531	(41.833.755.149)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(112.067.413.555)	(171.221.387.307)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		33.304.638.836	26.183.121.122
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(63.684.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	61.545.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.450.000.000)	(22.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	31.496.303.047
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.239.027.293	39.635.644.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(79.973.747.426)	(98.445.318.953)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		10.285.620.000	8.348.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	8.614.417.760.648	11.668.865.440.941
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	(9.159.409.900.335)	(11.367.607.146.232)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(80.896.227.000)	(108.658.392.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(615.602.746.687)	200.947.902.607
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		220.099.821.418	60.668.828.505
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		328.713.933.259	268.045.104.754
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		548.813.754.677	328.713.933.259

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Ngày 22 tháng 01 năm 2021

Tông Giám đốc



Phạm Dương Cửu Long

BCLCTTHN (nam)



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-01/BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ thương mại - Bất động sản - Đầu tư tài chính
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy các loại;
 - Dịch vụ bất động sản: kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà kho, trung tâm thương mại;
 - Đầu tư tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng;
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không phát sinh.
- 6. Cấu trúc tập đoàn**
Tổng số các Công ty con:
 - Số lượng các công ty con: 14

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn
 - Địa chỉ: 43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 99,9%
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà
 - Địa chỉ: Bãi Trẹm, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 98,23%
3. Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh
 - Địa chỉ: 55/5 khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%
4. Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 88,12%
5. Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long
 - Địa chỉ: 274 đường 30/4, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 84,17%
6. Công ty Cổ phần OTOS
 - Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 80,86%
7. Công ty Cổ phần Savico Hà Nội.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Địa chỉ: 7-9 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
8. Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng.
- Địa chỉ: 66 Võ Văn Tần, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
9. Công ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
- Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 64%
10. Công ty TNHH Ô tô TOYOTA Cần Thơ.
- Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 64%
11. Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao.
- Địa chỉ: 510 Quốc lộ 13, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 56,98%
12. Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh
- Địa chỉ: Ấp 1, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 55,00%
13. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô.
- Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 52,05%
14. Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu
- Địa chỉ: Lô E1-1 Đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1. Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng
 - Địa chỉ: 71 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, Tp.Đà Lạt, Lâm Đồng
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 50%
2. Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam (Hyundai Cần Thơ)
 - Địa chỉ: 91 Cách Mạng Tháng 8, P.An Thới, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 43,8%
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Savico.
 - Địa chỉ: 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
4. Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt
 - Địa chỉ: 188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 35%
5. Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu (Volvo)
 - Địa chỉ: 340-340A Nguyễn Văn Linh, P.Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 32%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương (Binhduong Ford)
 - Địa chỉ: Lô C13, Đường Hùng Vương, Khu Liên hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương;
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,6%
7. Công ty Cổ phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,3%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được lựa chọn tỷ giá áp dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm thấp hơn giá gốc. Sau thời điểm lập dự phòng, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Loại BĐSĐT</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	18-50
Nhà cửa	5-36

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Căn cứ tính thuế thu nhập hoãn lại là các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo số thực góp;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại so với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận theo đúng qui định bao gồm: Hàng hoá, dịch vụ bị trả lại, thuế GTGT được ghi nhận theo phương pháp trực tiếp của các loại hàng hoá theo qui định hiện hành.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản sẽ được vốn hóa.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

- a. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát;
- b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Giao dịch nội bộ được loại trừ toàn bộ, bao gồm các khoản mục sau:

- Số dư các khoản mục công nợ, các khoản lãi chưa thực hiện nằm trong các khoản mục tài sản phát sinh giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
- Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con, liên doanh, liên kết.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V.1. Tiền		
Tiền mặt	7.402.660.173	15.031.086.601
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	452.966.274.920	181.626.074.152
Các khoản tương đương tiền	88.444.819.584	132.056.772.506
Cộng	548.813.754.677	328.713.933.259

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
a. Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công Ty CP ĐTXD và TM Thái Bình Dương	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)
Công Ty CP DL Bến Thành Non Nước	9.000.000.000	6.482.258.356	(2.517.741.644)	9.000.000.000	9.000.000.000	-
Công Ty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)
Công ty CP ĐT KD Tổng Hợp Điện Lực	13.500.000.000	9.180.000.000	(4.320.000.000)	13.500.000.000	6.480.000.000	(7.020.000.000)
Công ty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên	22.740	22.740	-	22.740	22.740	-
Công ty CP chứng khoán Hải Phòng	2.052.543	2.052.543	-	2.052.543	2.052.543	-
Tổng cộng	42.802.075.283	21.924.333.639	(20.877.741.644)	42.802.075.283	21.742.075.283	(21.060.000.000)
b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công Ty CP TOYOTA Đông Sài Gòn	74.491.078.321	-	74.491.078.321	78.999.499.781	-	78.999.499.781
Công ty CP DV ô tô TP mới Bình Dương	37.824.746.995	-	37.824.746.995	35.294.116.710	-	35.294.116.710
Công ty CP Đầu tư SAVICO	69.341.345.126	-	69.341.345.126	63.538.857.170	-	63.538.857.170
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	26.131.286.541	-	26.131.286.541	24.896.483.583	-	24.896.483.583
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	19.664.617.117	-	19.664.617.117	19.604.576.040	-	19.604.576.040
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	114.628.629.497	-	114.628.629.497	80.197.007.597	-	80.197.007.597
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	1.699.707.334	-	1.699.707.334	-	-	-
Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài Gòn	2.993.982.575	-	2.993.982.575	3.192.534.843	-	3.192.534.843
Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	10.797.592.869	-	10.797.592.869	10.671.573.112	-	10.671.573.112

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty CP Ô tô Bình Thuận	17.038.512.413	-	17.038.512.413	12.452.101.733	-	12.452.101.733
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô Gia Định	11.775.452.391	-	11.775.452.391	10.831.399.269	-	10.831.399.269
Công ty CP Hyundai Phú Lâm	7.315.732.411	-	7.315.732.411	10.072.280.974	-	10.072.280.974
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	16.270.377.736	-	16.270.377.736	-	-	-
Công ty CP DANA	27.757.106.399	-	27.757.106.399	28.968.221.560	-	28.968.221.560
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	17.912.646.863	-	17.912.646.863	16.722.800.591	-	16.722.800.591
Công ty CP Ô tô Âu Việt	4.121.669.067	-	4.121.669.067	-	-	-
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	1.037.511.503	-	1.037.511.503	1.058.568.075	-	1.058.568.075
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	13.735.366.411	-	13.735.366.411	11.070.848.794	-	11.070.848.794
Công ty CP Ô tô Hyundai Ngôi Sao	2.477.027.033	-	2.477.027.033	5.341.385.673	-	5.341.385.673
Cộng	477.014.388.602	-	477.014.388.602	412.912.288.735	-	412.912.288.735
- Đầu tư dài hạn khác						
Đầu tư dài hạn khác của các công ty con	4.460.264.000	-	4.460.264.000	7.360.264.000	-	7.360.264.000
Cộng	4.460.264.000	-	4.460.264.000	7.360.264.000	-	7.360.264.000

V.3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng mua xe Ford	215.831.639.630	245.644.290.322
- Khách hàng mua xe Toyota	82.009.865.739	112.971.870.630
- Khách hàng mua xe Hyundai	31.522.955.846	32.003.543.026
- Các khoản phải thu khách hàng khác	89.579.404.139	111.980.406.848
Cộng	418.943.865.354	502.600.110.826

V.4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	13.187.716.906	-	2.428.123.809	-
- Vật tư và phụ tùng thay thế	16.144.889.753	-	31.336.197.616	-
- Chi phí SXKD dở dang	106.208.645.497	-	115.186.018.166	-
- Thành phẩm	10.354.962.735	-	2.615.456.426	-
- Hàng hoá	577.369.557.326	(1.066.498.544)	1.234.703.043.180	(1.348.005.779)
- Hàng gửi đi bán	453.763.077	-	139.028.625	-
Cộng	723.719.535.294	(1.066.498.544)	1.386.407.867.822	(1.348.005.779)

V.5. Phải thu khác

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	161.035.577.499	(94.362.325)	75.486.701.084	(283.318.628)
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.372.430.184	-	1.892.944.370	-
- Phải thu khác	159.663.147.315	(94.362.325)	73.593.756.714	(283.318.628)
b. Dài hạn	179.693.326.700	-	178.403.847.072	-
- Ký cược, ký quỹ	50.257.299.575	-	49.588.621.408	-
- Góp vốn hợp tác đầu tư ⁽¹⁾	124.846.268.178	-	128.548.020.723	-
- Phải thu khác	4.589.758.947	-	267.204.941	-
Cộng	340.728.904.199	(94.362.325)	253.890.548.156	(283.318.628)

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản mục **Góp vốn hợp tác đầu tư** như sau:

	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Trung tâm tiệc cưới Melisa (hợp tác Công ty CP TITCO)	7.140.000.000	-
- Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu và 9-15 Lê Minh Xuân (hợp tác Công ty CP TITCO)	1.835.031.826	-
- Dự án khu nhà ở Phường Bình An, Q.2 (hợp tác THUDUC HOUSE)	42.943.996.276	-
- Dự án Long Hòa - Cần Giờ (Hợp tác Công ty CP FIDECO)	72.927.240.076	-
Cộng	124.846.268.178	-

V.6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án 104 Phở Quang	266.216.698.507	266.134.935.670
- Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	89.228.732.138	87.586.049.258
- Mở rộng 02 Nguyễn Hữu Thọ -SVCĐN	-	2.028.815.191
- Dự án Toyota Kiên Giang	-	559.036.364
- Dự án nâng cấp kho 403 Trần Xuân Soạn	13.078.630.225	8.755.875.732
- Các công trình khác	3.483.616.829	1.990.372.098
Cộng	372.007.677.699	367.055.084.313

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang:

+ Dự án 104 Phở Quang:	Đang làm việc với cơ quan chức năng về các phương án chuyển nhượng phù hợp với pháp luật.
+ DA Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng:	Đang tiếp tục thực hiện các thủ tục phát triển dự án.
+ Dự án nâng cấp Kho 403 TXS	Đã hoàn tất cải tạo, nâng cấp; Hiện nay đang thực hiện các thủ tục nghiệm thu, quyết toán.

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá					

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Số đầu năm	431.347.370.977	145.466.945.480	104.410.861.023	11.682.371.698	692.907.549.178
Mua trong kỳ	30.529.347.070	10.660.414.845	37.910.290.118	266.962.926	79.367.014.959
Đầu tư XDCB hoàn thành	24.854.352.483	-	930.902.727	-	25.785.255.210
Thanh lý, nhượng bán	(2.417.434.533)	(3.051.490.930)	(44.104.398.727)	-	(49.573.324.190)
Số cuối kỳ	484.313.635.997	153.075.869.395	99.147.655.141	11.949.334.624	748.486.495.157
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	148.523.391.668	77.861.740.980	27.542.669.586	8.260.000.570	262.187.802.804
Khấu hao trong kỳ	29.180.086.041	16.661.107.728	16.772.237.064	570.538.328	63.183.969.161
Thanh lý, nhượng bán	(1.395.224.779)	(1.928.348.471)	(14.932.360.175)	-	(18.255.933.425)
Số cuối kỳ	176.308.252.930	92.594.500.237	29.382.546.475	8.830.538.898	307.115.838.540
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	282.823.979.309	67.605.204.500	76.868.191.437	3.422.371.128	430.719.746.374
Số cuối kỳ	308.005.383.067	60.481.369.158	69.765.108.666	3.118.795.726	441.370.656.617

V.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	20.697.299.091	55.683.988.140	6.835.405.025	83.216.692.256
Tăng trong kỳ	-	-	1.887.900.000	1.887.900.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	20.697.299.091	55.683.988.140	8.723.305.025	85.104.592.256
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	6.522.561.858	4.617.528.468	11.140.089.826
Khấu hao trong kỳ	-	1.024.230.480	961.159.547	1.985.390.027
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	7.546.792.338	5.578.688.015	13.125.480.353
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	20.697.299.091	49.161.426.282	2.217.876.557	72.076.601.930
Số cuối kỳ	20.697.299.091	48.137.195.802	3.144.617.010	71.979.111.903

V.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	921.937.799.775	74.650.000	-	922.012.449.775
- Nhà cửa	853.230.752.225	74.650.000	-	853.305.402.225
- Nhà và Quyền sử dụng đất	68.707.047.550	-	-	68.707.047.550
Giá trị hao mòn	219.846.413.493	24.106.679.916	-	243.873.823.680

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nhà cửa	208.189.849.722	19.411.037.484	-	227.600.887.206
- Nhà và Quyền sử dụng đất	11.577.294.042	4.695.642.432	-	16.272.936.474
Giá trị còn lại	702.091.386.282	74.650.000	24.106.679.916	678.138.626.095
- Nhà cửa	645.040.902.503	74.650.000	19.411.037.484	625.704.515.019
- Nhà và Quyền sử dụng đất	57.129.753.508	-	4.695.642.432	52.434.111.076

V.10. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.088.247.565.133	1.088.247.565.133	8.561.424.847.472	9.052.734.005.473	1.579.556.723.134	1.579.556.723.134
Ngân hàng HSBC	68.366.667.000	68.366.667.000	147.750.440.500	148.135.824.500	68.752.051.000	68.752.051.000
Ngân hàng Vietcombank	358.365.359.267	358.365.359.267	2.828.849.371.838	2.999.155.408.808	528.671.396.237	528.671.396.237
Ngân hàng Quân Đội	715.232.857	715.232.857	235.790.037.682	275.536.371.925	40.461.567.100	40.461.567.100
Ngân hàng VPbank	2.864.575.000	2.864.575.000	22.494.585.000	20.855.905.000	1.225.895.000	1.225.895.000
Ngân hàng Standard Chartered	40.797.764.500	40.797.764.500	170.517.131.500	158.951.865.750	29.232.498.750	29.232.498.750
Ngân hàng Vietinbank	537.581.376.959	537.581.376.959	4.132.347.615.206	4.404.738.035.969	809.971.797.722	809.971.797.722
Ngân hàng BIDV	78.052.890.350	78.052.890.350	893.106.732.146	887.488.147.696	72.434.305.900	72.434.305.900
Ngân hàng Tiên Phong	-	-	14.915.984.500	14.915.984.500	-	-
Ngân hàng Kỹ Thương VN	-	-	13.432.055.300	16.539.266.725	3.107.211.425	3.107.211.425
Ngân hàng CIM	-	-	89.591.858.000	115.291.858.000	25.700.000.000	25.700.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	1.503.699.200	1.503.699.200	12.629.035.800	11.125.336.600	-	-
b. Vay dài hạn	301.237.365.332	301.237.365.332	52.992.913.176	106.675.894.862	354.920.347.018	354.920.347.018
+ Thanh toán trong vòng 12 tháng:	18.093.809.056	18.093.809.056	43.523.555.881	57.237.597.649	31.807.850.824	31.807.850.824
Ngân hàng Quân đội	-	-	2.972.786.412	5.756.551.068	2.783.764.656	2.783.764.656
Ngân hàng Vietcombank	11.320.000.000	11.320.000.000	26.110.000.000	35.014.611.468	20.224.611.468	20.224.611.468
Ngân hàng Vietinbank	-	-	7.488.760.413	16.288.235.113	8.799.474.700	8.799.474.700
Ngân hàng VPbank	118.800.000	118.800.000	297.000.000	178.200.000	-	-
Ngân hàng Tiên Phong	3.804.001.392	3.804.001.392	3.804.001.392	-	-	-
Ngân hàng OCB	2.851.007.664	2.851.007.664	2.851.007.664	-	-	-
+ Thanh toán trong vòng trên 12 tháng:	283.143.556.276	283.143.556.276	9.469.357.295	49.438.297.213	323.112.496.194	323.112.496.194
Ngân hàng Vietinbank	18.800.000.000	18.800.000.000	-	8.547.000.000	27.347.000.000	27.347.000.000
Ngân hàng Vietcombank	242.852.804.317	242.852.804.317	2.768.640.000	33.674.080.000	273.758.244.317	273.758.244.317
Ngân hàng OCB	8.526.363.401	8.526.363.401	2.632.388.062	2.953.314.664	8.847.290.003	8.847.290.003

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng Tiên Phong	12.776.288.558	12.776.288.558	3.949.529.233	3.932.028.861	12.758.788.186	12.758.788.186
Ngân hàng Quân Đội	-	-	-	94.273.688	94.273.688	94.273.688
Ngân hàng VPbank	188.100.000	188.100.000	118.800.000	237.600.000	306.900.000	306.900.000
Cộng	1.389.484.930.465	1.389.484.930.465	8.614.417.760.648	9.159.409.900.335	1.934.477.070.152	1.934.477.070.152

V.11. Phải trả người bán

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	165.810.179.421	165.810.179.421	186.701.346.944	186.701.346.944
- Công nợ Ford	63.381.170.337	63.381.170.337	42.007.858.086	42.007.858.086
- Công nợ Toyota	22.776.596.459	22.776.596.459	36.379.123.243	36.379.123.243
- Công nợ Hyundai	19.054.818.081	19.054.818.081	37.010.915.250	37.010.915.250
- Phải trả cho các đối tượng khác	60.597.594.544	60.597.594.544	71.303.450.365	71.303.450.365

V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	38.227.638.532	123.930.522.319	109.545.283.554	52.612.877.297
- Thuế giá trị gia tăng	15.907.798.137	56.958.850.340	44.862.461.272	28.004.187.205
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.441.925.053	34.647.863.268	33.669.170.268	13.420.618.053
- Thuế thu nhập cá nhân	5.003.048.450	13.611.016.326	13.627.580.829	4.986.483.947
- Các khoản phải nộp khác	4.874.866.892	18.712.792.385	17.386.071.185	6.201.588.092
b. Phải thu	2.385.998.249	6.034.494.521	5.654.635.083	2.765.857.687
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.316.903.386	6.034.494.521	5.585.540.220	2.765.857.687
- Phải thu khác	69.094.863	-	69.094.863	-

V.13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	55.181.604.430	46.562.125.725
- Chi phí lãi vay	339.259.863	2.236.066.877
- Chi phí thuê	-	128.827.273
- Chi phí lương và các chi phí liên quan	-	11.876.116.096
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp	8.326.000.000	9.440.940.678
- Chi phí sản xuất kinh doanh	46.516.344.567	22.880.174.801

V.14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	419.764.345.958	448.665.281.523
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	177.857.070	1.379.329.095
- Nhận hỗ trợ vốn	-	-
- Nhận góp vốn các dự án ⁽²⁾	369.462.598.313	389.745.055.827
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.123.890.575	57.540.896.601
b. Dài hạn	97.934.840.965	87.541.133.292

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	48.999.881.516	24.239.513.834
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.934.959.449	63.301.619.458
Cộng	517.699.186.923	536.206.414.815

⁽²⁾ Các khoản nhận góp vốn các dự án:

- Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	28.063.394.516	48.425.579.600
- Dự án 104 Phở Quang	341.399.203.797	341.319.476.227
Cộng	369.462.598.313	389.745.055.827

V.15. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	6.849.898.485	7.084.253.013
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	74.829.973.133	85.418.863.717
Cộng	81.679.871.618	92.503.116.730

V.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.739.405.953	6.164.002.639
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.739.405.953	6.164.002.639
- Các khoản chuyển lỗ	-	-

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu ⁽³⁾	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2019	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	20.242.000.000	43.033.201.299	424.537.839.749	481.002.860.041	1.535.146.015.034
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	153.667.014.972	79.665.091.754	233.332.106.726
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	(15.381.438.589)	(3.283.674.914)	(18.665.113.503)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(37.463.260.500)	(71.207.155.752)	(108.670.416.252)
Tăng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	71.653.000.000	(6.783.595.598)	(64.869.404.402)	(1.332.000.000)	(1.332.000.000)
Số dư 31/12/2019	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	91.895.000.000	36.249.605.701	460.490.751.230	484.845.121.129	1.639.810.592.005
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	152.966.997.150	71.366.308.411	224.333.305.561
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	(4.112.915.736)	(3.664.308.824)	(7.777.224.560)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(55.920.720.000)	(80.896.227.000)
Tăng/ giảm khác trong kỳ	83.249.590.000	(83.249.590.000)	-	50.304.680.000	(3.583.417.377)	(66.063.384.009)	(15.236.750.404)	(34.578.871.790)
Số dư 31/12/2020	333.205.320.000	233.815.268.303	(690.474.358)	142.199.680.000	32.666.188.324	518.305.941.635	481.389.650.312	1.740.891.574.216

⁽³⁾ Phần vốn tăng từ lợi nhuận giữ lại (Công ty CP Savico Đà Nẵng, Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao, Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ôtô, Công ty CP Savico Hà Nội).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	135.904.300.000	101.928.230.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	197.301.020.000	148.027.500.000
Cộng	333.205.320.000	249.955.730.000

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	333.205.320.000	249.955.730.000
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	83.249.590.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.975.507.000	37.463.260.500

Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2020 ngày 29/05/2020 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2018 là 10% trên mệnh giá và Công ty đã thực hiện chi trả trong tháng 07/2020.

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.320.532	24.995.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.320.532	24.995.573
+ Cổ phiếu phổ thông	33.320.532	24.995.573
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20.066	20.066
+ Cổ phiếu phổ thông	20.066	20.066
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.300.466	24.975.507
+ Cổ phiếu phổ thông	33.300.466	24.975.507
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.976.246.084.125	5.185.669.272.897
- Doanh thu bán hàng	5.585.902.964.704	4.850.289.617.678
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	363.928.735.520	335.379.655.219
- Doanh thu bán BĐS	26.414.383.901	-
VI.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	282.060.879	(7.528.596.330)
Trong đó:		
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Giảm giá hàng bán	282.060.879	(7.528.596.330)
VI.3. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	5.346.742.748.314	4.683.438.704.138
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	259.296.020.899	219.667.507.561
- Giá vốn của BĐS	15.432.303.883	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	295.016.883	540.724.216

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	5.621.766.089.979	4.903.646.935.915
VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.788.845.929	2.518.227.910
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	994.485.150	1.001.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.446.485.996	1.387.627.521
Cộng	5.229.817.075	4.907.355.431
VI.5. Chi phí tài chính	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Lãi tiền vay	23.291.504.630	35.048.147.004
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	87.741.644	1.485.000.000
- Chi phí tài chính khác	974.102.022	1.874.580.084
Cộng	24.353.348.296	38.407.727.088
VI.6. Thu nhập khác	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thanh lý tài sản	240.905.528	121.017.902
- Các khoản khác	25.652.050.681	43.629.115.551
Cộng	25.892.956.209	43.750.133.453
VI.7. Chi phí khác	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Thanh lý tài sản	-	-
- Các khoản khác	3.835.973.076	38.655.949
Cộng	3.835.973.076	38.655.949
VI.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.897.557.392	12.737.059.675

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VII.1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không có**VII.2. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:** Không có.**VII.3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 8.614.417.760.648 đồng

VII.4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 9.159.409.900.335 đồng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VIII. GIẢI TRÌNH CHênh LỆCH QUÝ 4/2020 SO VỚI QUÝ 4/2019 VÀ NĂM 2020 SO VỚI NĂM 2019

Chi tiêu	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch Q4/2020 so với Q4/2019		Chênh lệch 2020 so với 2019	
					+/ -	%	+/ -	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.975.964.023.246	5.193.197.869.227	16.129.295.630.857	18.266.306.471.802	782.766.154.019	15,1%	(2.137.010.840.945)	-11,7%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	354.197.933.267	289.550.933.312	947.057.501.049	1.052.467.946.669	64.646.999.955	22,3%	(105.410.445.620)	-10,0%
Phân lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	43.800.790.403	29.059.283.524	79.345.614.867	87.625.524.407	14.741.506.879	50,7%	(8.279.909.540)	-9,4%
Chi phí bán hàng	144.977.210.340	163.669.110.644	480.706.383.403	557.277.105.102	(18.691.900.304)	-11,4%	(76.570.721.699)	-13,7%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	101.673.629.107	83.872.932.551	317.057.061.945	324.687.420.728	17.800.696.556	21,2%	(7.630.358.783)	-2,4%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	132.224.353.002	37.567.801.984	139.741.640.906	134.326.494.426	94.656.551.018	252,0%	5.415.146.480	4,0%
Lợi nhuận khác	22.056.983.133	43.711.477.504	117.968.763.545	140.458.703.054	(21.654.494.371)	-49,5%	(22.489.939.509)	-16,0%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	154.281.336.135	81.279.279.488	257.710.404.451	274.785.197.480	73.002.056.647	89,8%	(17.074.793.029)	-6,2%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	133.363.778.743	71.197.346.251	224.333.305.561	233.332.106.726	62.166.432.492	87,3%	(8.998.801.165)	-3,9%
Thu nhập thuộc các cổ đông Công ty mẹ	86.220.280.466	49.534.355.313	152.966.997.150	153.667.014.972	36.685.925.153	74,1%	(700.017.822)	-0,5%
Thu nhập thuộc các cổ đông không kiểm soát	47.143.498.277	21.662.990.938	71.366.308.411	79.665.091.754	25.480.507.339	117,6%	(8.298.783.343)	-10,4%

- Sau 9 tháng đầu năm sụt giảm, thị trường ô tô quý 4/2020 tăng trưởng mạnh, nhờ sự kiểm soát tình hình dịch bệnh và tác động tích cực của các chính sách Nhà nước liên quan ngành ô tô, các nhà cung cấp ra mắt hàng loạt các sản phẩm mới, các đơn vị ô tô áp dụng nhiều chương trình khuyến mãi đồng thời nhu cầu mua sắm cuối năm tăng cao, vì vậy các đơn vị mang về hiệu quả cao hơn, lợi nhuận quý 4/2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.
 - Tuy nhiên, tổng quan trong cả năm 2020, thị trường ô tô vẫn giảm do cung vượt cầu và sự cạnh tranh khốc liệt về giá giữa các đại lý. Bên cạnh đó, giãn cách xã hội vào tháng 4/2020 và hạn chế kinh doanh vào tháng 7/2020 đã làm cho doanh số, doanh thu thuần, lãi gộp từ hoạt động kinh doanh năm 2020 vẫn giảm so với năm 2019.
- ➔ Tổng hợp biến động của các chỉ tiêu nêu trên dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế hợp nhất, thu nhập của cổ đông công ty mẹ năm 2020 giảm so với cùng kỳ.

Tp. HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Kim Khoa

Ngô Văn Danh

Phan Dương Cửu Long